



jìn tuì
进退

verb · advance and retreat; to move forward or backward

Example Sentences

Miàn duì zhè ge xuǎn zé tā bù zhī rú hé jìn tuì
面对这个选择，他不知如何进退。

Faced with this choice, he doesn't know how to advance or retreat.

Zài tán pàn zhōng tā zhǎng wò le jìn tuì de jié zòu
在谈判中，他掌握了进退的节奏。

In the negotiation, he mastered the rhythm of advance and retreat.

Trace each character, then write the word on your own.

进	进	进	进	进	进	进	进	进	进	
退	退	退	退	退	退	退	退	退	退	退
退										